

LUẬN A TỶ ĐẠT MA THUẬN CHÁNH LÝ

QUYỂN 80

Phẩm 8: NÓI VỀ ĐỊNH (PHẦN 4)

Đã nói về vô lượng, kể đây sẽ nói về giải thoát. Tụng rằng:

*Giải thoát có tám thứ
Ba trước tánh vô tham
Hai, hai, một, một, định
Bốn định Vô sắc thiện.
Giải thoát, diệt thọ tưởng
Vô gián sinh vi vi
Do tâm tịnh địa mình
Địa dưới vô lậu xuất.
Dục ba cảnh thấy được
Đạo phẩm loại bốn cảnh
Tự khổ, tập, diệt trên
Hư không phi trạch diệt.*

Luận nói: Giải thoát có tám:

1. Trong có tướng sắc, quán giải thoát sắc ngoài.
2. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài giải thoát.
3. Tịnh giải thoát, thân tác chứng, trụ đầy đủ.
4. Bốn định Vô sắc là thứ lớp bốn giải thoát. Định diệt thọ tưởng là giải thoát thứ tám.

Ba trước trong tám lấy vô tham làm tánh, vì đối trị gần tham. Nhưng trong Khế kinh nói: Người quán tưởng, vì quán tưởng tăng, như túc trụ niệm trừ khử tướng sắc. Sơ, nhị trong ba, chuyển tướng bất tịnh, vì tạo ra các hành tướng xanh bầm, tím v.v... giải thoát thứ ba chuyển tướng thanh tịnh, tạo chuyển hành tướng sạch, tươi sáng. Ba và giúp đỡ đều là tánh năm uẩn.

Hai giải thoát đầu, mỗi giải thoát đều dựa chung tính lự sơ, nhị,

chủ thể trị tham, hiển sắc trong Sơ tĩnh lự, cõi Dục. Hai giải thoát đầu gồm nhiếp chung Trung gian, phần gần, năm địa đều có công năng khởi hai giải thoát đầu. Cõi Dục và sơ định có tham hiển sắc, vì thân nhân thức đã dẫn khởi, nên là giải thoát kia, trong định sơ, nhị, kiến lập giải thoát bất tịnh của hai thứ đầu. Trong định thứ hai thứ ba vì nhân thức không có, nên cũng không có dẫn dắt tham hiển sắc.

Trong định thứ ba, thứ bốn đều là tịnh giải thoát. Hai giải thoát đầu tương tự thiện căn. Mặc dù trong cõi Dục, cũng chấp nhận được có, nhưng vì bị lấn xen lẫn do tham của cõi Dục, nên không lập hai tên giải thoát.

Trong định ba, bốn dù cũng có được, nhưng đã bỏ, và đối tượng trị xa, thế lực yếu kém. Lại, vì lạc, tịnh chế phục, nên không được gọi. Giải thoát thứ ba nương tựa tĩnh lự sau, lìa tám tai họa, tâm lóng sạch nên tĩnh lự thứ tư và phần gần đặt tên tĩnh lự sau. Tương tự thiện căn địa dưới dù có, nhưng vì không phải tăng thượng, nên không gọi là giải thoát. Cõi Dục bị xen lẫn ắt do tham dục. Trong định sơ, nhị do bất tịnh chế phục, định thứ ba bị lạc mê mờ, lại bị tám tai nhiều loạn.

Kế là, bốn giải thoát, như thứ lớp bốn giải thoát đó, dùng định thiện của bốn Vô sắc làm tánh, không phải vô ký, nhiễm, vì không phải giải thoát, cũng không phải tánh tán thiện, yếu kém.

Tán thiện kia: Như tâm lúc qua đời.

Có thuyết nói: Vào lúc khác, cũng có tán thiện, chỉ thiện sinh đắc, không có văn tư tu. Chín đạo Vô gián, các địa phần gần. Tám đạo Giải thoát cũng không phải giải thoát, vì không trái với địa dưới, nên duyên đạo xen lẫn của địa dưới.

Lại, vì chưa giải thoát hoàn toàn nhiễm của địa dưới, nên Khế kinh nói: Tám đạo Giải thoát kia siêu việt qua địa dưới.

Có thuyết nói: Các đạo Giải thoát của phần gần, cũng gọi là giải thoát, vì trái với địa dưới. Nhưng ở chỗ khác, chỉ nói căn bản, vì không phải hoàn toàn giải thoát trong phần gần. Giải thoát thứ tám tức định diệt tận, vì chán trái thọ, tưởng mà khởi định này, hoặc chán trái chung, có sở duyên. Nhưng phái Thượng tọa nói: Tức phần vị nối tiếp nhau của các hữu tình gọi là định Diệt tận.

Giải thích này cũng phi lý, vì trước đã nói rộng.

Vì định Diệt tận này thật sự có tự thể. Lại, không thể nói định này có tâm, không hề thấy có tâm, vì không có thọ, tưởng, tư, nên không có chấp nhận ở định này vượt qua đường mà đi, như nói trong định này, thọ, tưởng v.v... diệt, vắng lặng yên vui. A-la-hán v.v... có giải thoát cao

quý như thế, chẳng phải không có nghĩa, vốn nối tiếp nhau và tâm, có thể nói gọi là yên vui vắng lặng.

A-la-hán đồng giải thoát thù thắng, làm sao có, so lường?

Có một loại tâm không có sở duyên, lia chuyển biến hành tướng. Có sở duyên, nghĩa là về lý, phải có xúc.

Nếu thừa nhận có xúc thì đâu thể không có quả của thọ?

Lẽ ra phải nói là do trở ngại nào mà thọ v.v... bất sinh, nên trong định diệt không có tâm. Về lý, không phải mê chánh lý, vừa xem qua văn kinh, bèn có thể hội thông diệu chỉ sâu xa của Thánh giáo. Thức không phải diệt hẳn, nói là không lia thân, như bệnh chưa hết hẳn, tạm dứt cũng gọi là có. Tâm vi vi về sau ở, định này hiện tiền. Tâm tướng đối với trước rồi, gọi là nhỏ nhiệm. Tâm này lại nhỏ nhiệm gọi là vi vi. Kế là, tâm như thế, nhập định diệt tận, nghĩa là tâm của địa Hữu đẳng có ba phẩm, tức tướng nhỏ nhiệm và tâm vi vi. Do phẩm hạ, trung, thượng, vì loại khác nhau, phải sau phẩm hạ, định diệt hiện tiền, nên kế vi vi, là nhập định diệt tận. Xuất định diệt, hoặc khởi tâm định tịnh của Hữu đẳng, hoặc tức có công năng khởi tâm vô lậu của Vô sở hữu xứ.

Như thế, nhập tâm chỉ là hữu lậu, xuất từ cả tâm hữu lậu, vô lậu.

Ba thứ trước trong tám giải thoát chỉ dùng xứ sắc cõi Dục làm cảnh, có sai khác, nghĩa là hai nhận lấy bất tịnh, một nhận lấy tướng tịnh. Đã ở trong các sắc cũng có giới tịnh, quán chung là bất tịnh sao không thuộc về điên đảo? Như đối với pháp khổ, chấp vui thành đảo, nghĩa là trong các hành cũng có khổ xen lẫn, vì hoàn toàn chấp vui thành điên đảo. Giải thoát thứ ba nhận lấy tịnh làm vấn nạn cũng vậy, điều này không phải lỗi lầm, vì là đã thừa nhận, nghĩa là cũng thừa nhận đây là tư duy đảo.

Nếu vậy, tánh nào chẳng phải bất thiện?

Vì đây là quả do lia nhiễm mà được. Đã không xứng thật thì đâu thể trái với nhiễm, khiến thuận sinh tham, vì tác ý xa, như chưa lia dục ở tịnh, bất tịnh. Tư duy tướng tịnh, có thể thuận với sinh tham, không phải trong tịnh này, thấy ở tướng tịnh, vì không điên đảo, nên có thể thuộc về tánh thiện.

Như thế, lia dục đối với tịnh, bất tịnh, tư duy bất tịnh, có thể xa lia tham, không phải thấy tướng bất tịnh trong tịnh này, là vì điên đảo, nên thuộc về tánh bất thiện, cũng nên so sánh giải thích bất tịnh, thấy tịnh. Hoặc ở đây không phải cho rằng tư duy điên đảo. Các pháp bất tịnh gồm có hai thứ:

1. Tự thế.

2. Xen lẫn nhau.

Các pháp thanh tịnh, vì bất tịnh xen lẫn, nên cũng gọi là bất tịnh, vì là thế gian cực thành, nên tư duy này không gọi là điên đảo, bất tịnh, tịnh xen lẫn, so sánh cũng nên như thế. Tuy nhiên, người tu hạnh quán, lúc mới tu quán, không phải cũng ở cõi tịnh, nhận lấy tướng bất tịnh, chỉ đối với cõi bất tịnh, nhận lấy tướng bất tịnh, khiến tâm rất chán chuyển biến hành tướng trái ngược với ác. Về sau, tăng dần hành tướng trái ngược rộng, khắp trong cảnh xứ sắc của cõi Dục, đều khởi tâm chàm chán, không sinh tham nhiễm. Nếu đối với trong nhóm sắc, sắc giới của cõi thuần tịnh thắng giải không có khả năng nhận lấy tướng bất tịnh. Đã nói chỉ trong các nhóm sắc của cõi Dục, thắng giải mới có công năng nhận lấy tướng bất tịnh, nên biết trong các tụ sắc cõi Dục, quyết định cũng có tánh giới bất tịnh.

Đã như bất tịnh, tạo ra thắng giải bất tịnh, sao có thể nói là tánh điên đảo?!

Giải thoát thứ ba nhận lấy tịnh, so sánh với đây nên biết.

Đối với sở duyên, tịnh này cũng chuyển biến như thật, sao lại nói là tác ý thắng giải. Do sức của thắng giải, vì thắng giải này đối với cảnh sinh, nên nói đây là tác ý thắng giải. Hoặc đối với ít sự do thù thắng, sức của kiến giải tăng ích dần dần quán, gọi tác ý thắng giải. Nghĩa là đối với chút tịnh tăng ích dần dần quán. Nhân quán này, ấy là sinh vô lượng tham nhiễm. Nhiễm này sinh rồi, tâm với sở duyên, bèn bị trở ngại chuyển biến không tự tại.

Đối với chút bất tịnh, tăng ích dần dần quán, trái với trước, tăng các gốc thiện, như quán lạc thọ làm hoại tánh khổ, vì tướng khổ xen tạp, nên quán là khổ, có công năng chế phục phiền não, không gọi là điên đảo.

Như thế, giới tịnh và bất tịnh xen lẫn, cũng có thể ở trong đó, quán là bất tịnh, không gọi điên đảo, có công năng xa lìa tham, duyên giải thoát tịnh, nên biết cũng như thế. Quán chưa thành đủ, chỉ được gọi là tác ý thắng giải. Sau khi thành đủ, vì quả lìa nhiễm, vì dẫn Thánh đạo, nên cũng được gọi là tác ý chân thật.

Như thế là đã nói về ba sở duyên đầu. Kế là, bốn giải thoát đều từ khổ, tập, diệt đế bên trên đến đạo phẩm loại trí của tất cả địa, phi trạch diệt kia và hư không làm cảnh sở duyên. Giải thoát Vô sắc, vì trái bỏ địa dưới, nên đều không duyên hành tướng khổ, tập của địa dưới.

Riêng hai bất tịnh đầu tiên và thứ ba chỉ tịnh đều cùng không phải

mười sáu. Giải thoát Vô sắc, gồm nhiếp định căn bản, nên đã tạo ra mười sáu hành tướng. Hoặc không phải niệm trụ đều cùng có, nghĩa là ba giải thoát đầu thân niệm trụ đều cùng có. Kế là, bốn giải thoát chung cả bốn niệm trụ.

Tương ứng với trí: Ba giải thoát đầu và thứ bảy chỉ có trí thế tục. Giải thoát thứ tư, năm, sáu thì tám trí.

Tương ứng của căn tương ứng. Nghĩa là hai giải thoát đầu tương ứng với hỷ, xả. Kế là, năm giải thoát chỉ tương ứng xả.

Đời sai khác: Đều chung cả ba đời. Duyên đời khác nhau: Ba giải thoát đầu đã sinh, có thể sinh, đều duyên đời mình, không sinh duyên ba đời. Kế là, bốn giải thoát duyên ba không phải đời.

Ba tánh riêng: Nghĩa là đều chỉ tánh thiện. Duyên tánh riêng: Ba giải thoát đầu, duyên cả ba tánh. bốn giải thoát kế là, duyên thiện, vô ký.

Hữu Học v.v... riêng: Ba đầu, hai sau chỉ là câu phi. Ba giải thoát giữa, đều có cả ba thứ.

Duyên Hữu học v.v... Ba giải thoát đầu, chỉ duyên câu phi. Bốn duyên ba thứ. Kiến đạo đoạn v.v... Ba giải thoát đầu, hai giải thoát sau, chỉ do Tu đạo đoạn, ba giải thoát giữa hữu lậu Tu đạo đoạn, ngoài ra không phải.

Duyên Kiến đạo đoạn: Ba giải thoát đầu duyên Tu đạo đoạn. Kế là, bốn giải thoát đều duyên cả ba thứ.

Duyên tự thân v.v... Giải thoát đầu, duyên thân mình, thân người khác. Hai kế là duyên người khác. Bốn duyên ba thứ.

Đắc sai khác: Thứ tám, thứ ba, chỉ chưa hề được, sáu giải thoát còn lại có cả hai. Có cả hai, nghĩa là pháp nội Thánh, và pháp ngoại phạm phu. Phạm phu chỉ là từng được.

Kinh nói: Hữu sắc quán các sắc: Vì biểu thị nghĩa gì?

Không phải chưa trừ sắc, có công năng như thật, có cả nghĩa sâu của kinh này. Nhưng các Thánh trước truyền trao giải thích rằng: Chưa có khả năng phục trừ duyên tướng sắc nội là nghĩa hữu sắc.

Làm sao biết như thế?

Vì thuyết sai khác của giải thoát thứ hai, nghĩa là ở thứ hai, đã nói thế này: Nội không có tướng sắc, vì quán các sắc ngoài, nên biết giải thoát đầu tiên, chưa trừ tướng sắc nội. Do đó, luận giả kiến lập giải thoát đầu tiên, gọi là: Trong có tướng sắc, quán sắc ngoài giải thoát nghĩa là người quán hành tức như óan ghét, trái bỏ, quán thấy chết dù đã lìa tham dục, nhưng vì khiến vững chắc, dùng hành tướng bất tịnh.

Lại, quán các sắc ngoài, do thường quán sát ở sắc ngoài, nên trong sắc bên trong, cũng nảy sinh tướng nhàm chán, như người thích sạch sẽ buộc xác chó vào cổ, rất đối xấu hổ, rất sinh chán ghét.

Như thế, quán tướng bất tịnh ngoài rồi, mới quán sắc thân bên trong cũng là bất tịnh vì tâm tịnh, nên thấy trong thân nội. Ba mươi sáu vật bất tịnh đầy đủ, quán vật giống như các sắc trong gương, gọi địa vị cực thành đủ của giải thoát đầu tiên.

Địa vị thành đủ này giải thoát pháp nào?

Nghĩa là tâm đối với sắc, không ưa ghét, trái, quở trách, hủy bỏ, nhàm chán, ngăn dứt tham dục, tức giải thoát tham dục, là vô tánh vô tham.

Nếu cho rằng nói quán, nên là người tuệ, thì về lý hẳn không đúng. Vì trị phần gần tham dục, nên thể nếu là tuệ, lẽ ra trị gần si, vì đã trị gần tham, nên tánh vô tham. Hành giả tu quán, thời gian từ đây về sau, lại dứt trừ duyên tướng sắc nổi, nghĩa là dùng thắng giải tướng tự qua đời được, khiêng chở, vất bỏ thân, ở chỗ thầy chết, đủ thứ cầm thú cùng giành nhau cắn xé ăn. Trong chốc lát, thân hết, chỉ thấy cầm thú. Hoặc ở chỗ này dùng lửa đốt, cho đến còn sót lại nắm tro tàn, bị gió cuốn bay tan tát, trong giây phút, thân tiêu tan, chỉ thấy cõi trống rỗng.

Hoặc tướng thân mình như mật tồ, muối v.v... bị nước, lửa v.v... làm tiêu tan, thậm chí thân không có, chỉ thấy toàn là lửa v.v... gọi là trong không có tướng sắc, quán giải thoát sắc bên ngoài. Sức của thắng giải này vì dứt trừ tướng sắc, nên dù duyên thân khởi, nhưng không thấy thân. Đã dứt trừ duyên tướng sắc nội, tâm chuyển biến nối tiếp nhau, không có sự việc riêng, khinh an, vui nhẹ nhàng tự nhiên hiện tiền. Ở địa vị này thường tu tập, duyên theo cảnh xứ sắc, nhàm trái hành tướng, đây gọi là giải thoát thứ hai thành mãn. Cũng như giải thoát thứ nhất tham dục, dù lúc trước đã tu tướng bất tịnh, đã được giải thoát, duyên tham dục cõi Sắc, mà từ vô thủy đến nay, ngã ái khó loại bỏ. Nếu quán thân có, vẫn còn sợ lui sụt sinh, nên về sau, lại tu nội tại không có tướng sắc, chán ghét sắc, quán lỗi thanh tịnh ở trước, bấy giờ, hành giả nương tựa Sơ tĩnh lự, được hai quán này, cũng nảy sinh ra mê đắm vị. Vì muốn cho quán này chuyển biến tăng tiến, nhập tĩnh lự thứ hai, lại tu hai giải thoát. Lại, tu hai pháp theo thứ lớp như trước.

Vì sao trong đây nhàm trái tướng sắc, có thể được nói tương ứng với hỷ thọ? Vì sức của địa khiến như thế, như trí khổ, tập. Hoặc do tu quán thấy thiện căn đã tu tập, đến khi thành mãn, cho nên sinh hỷ.

Đối với tướng sắc đã được giải thoát, dù nhàm chán, quán mà

không trở ngại hỷ. Kế lại tiến vào tĩnh lự thứ ba, vì mê diệu lạc nên tâm khoáng đạt, do đó không có khả năng tu các giải thoát, chỉ khởi thiện căn tương tự giải thoát. Sức địa trong tĩnh lự này, pháp như thế, sự ưa thích, nhàm chán, quán đều không thể thành. Từ đây, tiến tu tĩnh lự thứ tư, xả tăng thượng, nên tâm lắng sạch dần, các tướng bất tịnh không tăng thượng nữa. Cho nên, tĩnh lự kia không được gọi hai giải thoát đầu, chỉ có thể gọi là thiện căn tương tự. Các sư Du già quán lâu về bất tịnh, vì chuyển sang chán ghét, nên khiến tâm trầm ngâm lo nghĩ. Vì muốn cố động phát khiến tạm sinh hoan hỷ. Hoặc vì giải thoát tạm thời, tu lâu, nhọc nhằn, mỗi mệt. Hoặc vì tự xét nghiệm quán bất tịnh, vì khả năng có thể, nên sư Du già kia lại dựa vào tĩnh lự thứ tư, khởi thắng giải tịnh đối với sắc, cõi Dục, trước là nhận lấy tướng tịnh: Áo, hoa v.v... báu, do sức của thắng giải tư duy rộng dần, tạo ra hành tướng thanh tịnh khắp cả cảnh sở duyên. Như Khế kinh nói: Sư Du già kia, vào thời gian sau, nên nhận lấy một ít tướng tịnh, tư duy chung các sắc. Sư này dù khuyến khích tâm cố gắng mà không trao cử, dù quán tướng tịnh, nhưng không khởi tham. Đã biết thế lực của thiện căn tăng thượng kế lại ở cảnh tóm lược, tâm đó đối với một sở duyên, quán tịnh mà trụ ở địa vị này, gọi là tịnh giải thoát mãn, vì rốt ráo có thể xả tướng bất tịnh. Tịnh thoát này, cũng như giải thoát thứ hai: Trong không có tướng sắc quán các sắc bên ngoài, nhưng có sai khác. Nghĩa là sai khác của các địa chỗ dựa, các hành tướng ở chỗ trụ nên thân của đạo nội, ngoại chung, không chung, nên có cả từng được, chưa hề được, nhưng chưa từng được vì có một ít công dụng mà được, vì phần nhiều dụng công được.

Lại, tịnh giải thoát quán thuận với tướng tham, mà tham không sinh. Giải thoát thứ hai quán trái với tướng tham, được tham không khởi. Năm giải thoát còn lại, nên biết tư duy như trước không tương ứng với giải thích về xứ Vô sắc.

Vì sao chỉ nói: Trong không có tướng sắc, trừ tướng sắc bên trong, không nói ngoài ư?

Khi được Sơ tĩnh lự, vì tướng ngoài đã dứt trừ, nghĩa là khi được Sơ tĩnh lự, tướng sắc bên ngoài đã trừ bỏ, lại không có nhọc công dứt trừ trong tĩnh lự thứ tư, vì các pháp công đức được dần.

Lại, vì tướng sắc bên ngoài dễ có thể dứt trừ, nên lúc trừ tướng đó, chưa lập giải thoát, hoặc tướng sắc bên ngoài, vì đến Không xứ mới trừ, nên ở đây chỉ nói trừ bên trong.

Trong đây, đã nói trong không có tướng sắc, vì chỉ ngăn dứt tướng sắc riêng hay, gọi tướng khác ư?

Nếu cho lời nói này chỉ ngăn dứt tướng sắc, lời nói này vô dụng khi nói quán sắc ngoài, vì trong không có tướng sắc, nghĩa ngoài đã thành.

Nếu cho lời nói này gọi là riêng tướng khác, thì phải nói tướng này là sở duyên nào?!

Lời này không phải chỉ ngăn dứt mà vì dùng thuyết riêng.

Vì duyên pháp nào mà duyên cõi hư không?

Nếu không phải chuyển hành tướng bất tịnh, thì làm sao có thể gọi là giải thoát thứ hai?

Điều này không có lỗi, vì gia hạnh kia nghĩa là trong đây nói trong không có tướng sắc, là tên gia hạnh thứ hai. Giải thoát thứ hai, thường là nhân duyên, nên được gọi là giải thoát, nghĩa là đã giải thoát, vì sức này sinh, hoặc sức này vì hay dẫn giải thoát. Hoặc vì các thứ tánh giải thoát, hoặc vì cùng có với thắng giải giải thoát.

Các giải thoát này dựa vào thân nam, nữ, bậc Thánh, phàm phu đều có khả năng tu khởi, chỉ định diệt tận, chỉ dựa vào thân Thánh, có cả học, Vô học trong thân bậc Thánh, kinh nói: Định diệt siêu việt các Hữu đẳng.

Sao có thể nói cũng dựa vào thân Hữu học?

Thân Hữu học này dù thuộc về địa mình Hữu đẳng, nhưng như pháp của địa trên vì siêu việt pháp còn lại, mới được, như siêu việt tất cả tham của định thứ tư, mới nhập căn bản Không vô biên xứ, đến vượt qua tất cả tham của vô sở hữu, nhập căn bản Phi tướng, Phi phi tướng xứ. Như thế, siêu việt các tham Hữu đẳng, mới có thể được nhập định diệt thọ tướng, nghĩa là tham Hữu đẳng nếu đã dứt, chưa đoạn, phải phải chế phục chung, mới nhập định này, nên mặc dù địa mình, nhưng gọi là siêu việt. Hoặc các hữu học đã lìa Hữu đẳng, vì Kiến đạo đoạn, nên gọi là siêu việt.

Hoặc pháp Hữu đẳng gồm có hai thứ: Vì sự sai khác của vị hữu tâm, vô tâm. Vì siêu việt hữu tâm, nên gọi là siêu việt. Hoặc tùy theo đối tượng thích hợp, nói siêu việt, không có lỗi.

Chỉ thứ ba, thứ tám nói thân chứng: Nêu hai thứ bờ mé, nhằm làm rõ số còn lại. Tịnh là bờ mé trong định diệt giải thoát sắc, là bờ mé đối với các Vô sắc. Hoặc ở đây, đều vì ở bờ mé của một cõi. Hoặc chỉ hai thứ này chỉ nội đạo đắc, chỉ vì chưa hề được, vì nhiều dụng công được, vì trừ hết tâm, tâm sở pháp và sắc tạo đại chủng.

Có thuyết nói: Ba giải thoát đầu, đối với sắc thân, dùng sức của thắng giải, sau khi nhận lấy tướng thanh tịnh dứt trừ dần, giải thoát

thành đủ, duyên giải thoát thân, đây là cứu cánh, nên riêng ở đây, lập danh từ thân chứng. Định diệt không có tâm, chỉ dựa vào thân trụ, nên cũng đối với thân giải thoát kia, lập thân chứng, vì y cứ ở nghĩa cao quý. Tuy nhiên, về lý thật ra đều như thế, dựa vào lý có chung.

Có Khế kinh nói: Sao gọi là thân chứng? Nghĩa là tám giải thoát. Tám giải thoát này với hữu tình nào khởi? Nếu đối với sở duyên thường cầu đối trị, là hạnh tham ái, ưa tu nhiều đạo.

Hữu tình như thế có công năng khởi giải thoát. Hành giả đâu vì tu giải thoát v.v...? Vì khiến cho phiền não càng xa nữa. Vì đối với đấng chí được tự tại, ấy là công năng dẫn phát. Đức vô tránh v.v... và thân thông của bậc Thánh. Do thân thông này nên có thể chuyển biến các cảnh, khởi lưu và xả đủ các sự nghiệp v.v...

Đã nói về giải thoát, kế sẽ nói về thắng xứ. Tụng rằng:

*Thắng xứ có tám thứ
Hai như giải thoát đầu
Kế hai như thứ hai
Bốn sau, như thứ ba.*

Luận nói: Thắng xứ có tám. Trong có tướng sắc, quán một ít sắc bên ngoài, hoặc tốt, hoặc xấu, tri thù thắng, kiến thù thắng với các sắc này. Có tướng như thế, đây gọi là thắng xứ đầu tiên.

Bên trong có tướng sắc quán sắc bên ngoài nhiều, nói rộng cho đến ... Đây gọi là thắng xứ thứ hai. Trong không có tướng sắc, quán một ít sắc ngoài, nói rộng cho đến... Đây gọi là thắng xứ thứ ba. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài nhiều, nói rộng cho đến... Đây gọi là thắng xứ thứ tư. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài: xanh xanh, hiển xanh, hiện ánh sáng xanh. Thí như hoa Ô-mạc-ca, hoặc như Bà-la-nê-tư áo nhuộm nhiều xanh, đối với các sắc này, tri kiến thù thắng có tướng như thế, cho đến... Đây gọi là thắng xứ thứ năm. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài: Vàng vàng, vàng hiển, ánh sáng vàng hiện, ví như hoa Yết-ni-ca, hoặc như Bà-la-nê-tư, áo nhuộm nhiều vàng, nói rộng, cho đến... Đây gọi là thắng xứ thứ sáu. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài, đỏ đỏ, đỏ hiển, ánh sáng đỏ hiện. Ví như hoa Bàn Đầu Thời Phục Ca. Hoặc như Bà-la-nê-tư, áo nhuộm nhiều đỏ, nói rộng cho đến ... Đây gọi là thắng xứ thứ bảy. Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài: Trắng trắng, trắng hiển, ánh sáng trắng hiện. Ví như Ô Sa Tư Tinh, hoặc như Bà-la-nê-tư, áo trắng rất tươi, nói rộng cho đến... Đó gọi là thắng xứ thứ tám. Vì có công năng chế phục cảnh, nên gọi là thắng xứ, nghĩa là dù tất cả cảnh sắc sở duyên, hoa ánh sáng thanh tịnh, màu

nhiệm đầy đủ, mà sức thiện căn có công năng lấn át. Ví như tô tở, lính lệ dù mặc y phục mang châu báu kỳ lạ mà vẫn bị chủ họ lấn át. Hoặc chuyển biến tự tại ở xứ này, không tùy theo khởi hoặc, nên gọi là thắng xứ. Vì thù thắng ở xứ, nên đặt tên thắng xứ. Hoặc thiện căn này được gọi là xứ, xứ có khả năng thù thắng, nên đặt tên thắng xứ. Ít, nghĩa là sở duyên, hoặc ít tự tại, trái với tướng này, gọi là nhiều. Sắc tốt, xấu, nói hiển sắc cao quý, thua kém.

Có thuyết nói: Đối với sắc đẹp, không khởi tham, đối với sắc xấu, không giận, nên gọi là thù thắng.

Nếu thế, thể của thắng xứ nên có vô tham, vô sân ở trong đây có ý nghĩa riêng, nghĩa là hành tướng bất tịnh, quán chung sắc tốt, xấu. Như quán sắc xấu, sắc tốt cũng như thế. Nhận lấy chung chuyển biến tự tại tâm bất tịnh, đầu nhọc công lại quán sắc xấu, bất tịnh?! Do từng thấy tịnh, khởi các phiền não, vì giác điên đảo, từng thấy tịnh. Nay, thấy như thật để trị tham xưa, nên đối với sắc xấu, cũng quán bất tịnh. Đầu tiên, quán cảnh này gọi là cái biết thù thắng. Về sau, khi quán thành, gọi là kiến thù thắng, có công năng tự thối đạt ngã ở đây, có tri kiến thù thắng, gọi là có tướng như thế.

Địa v.v... tự tánh của bốn thắng xứ này, như thứ lớp, đồng với hai giải thoát đầu ở trước, nghĩa là thắng xứ sơ, nhị là giải thoát đầu tiên.

Hai thắng xứ kế là quả thứ hai. Hai thắng xứ kia làm tư lương, có công năng nhập quả này, quán chung bất tịnh, có công năng chế phục mình. Lại, đối với cảnh này, quán tịnh chế phục, nghĩa là tức nhân trong không có tướng sắc ở trước, quán riêng bốn tướng hiển sắc như xanh v.v...

Nói xanh, là màu xanh của hoa v.v... Nói hiển xanh. Là màu xanh xanh áo v.v... ánh sáng xanh hiện, biểu thị tướng xanh mà hai thứ trước đã có, thuần túy, sâu xa, không có xen lẫn, chẳng phải như bên xanh, đã phát bóng xanh và màu xanh kim cương đuôi chim công v.v... Tuy nhiên, ánh sáng xanh là nói màu xanh tươi, tinh khiết, không phải như mặt trời v.v... phát ra ánh sáng bên ngoài, hoặc vì biểu thị thành sắc xanh rõ ràng.

Nêu dụ hoa, áo, là nhằm chỉ rõ nhận lấy hiển sắc kia trong gia hạnh làm môn, nhập quán thắng xứ, không phải ở trong quán thấy giống với sắc này. Hoa Ô-mạc-ca, trong đóa hoa, màu xanh cao quý cùng sinh màu xanh bên trong, nêu màu xanh ấy làm môn.

Bà-la-nê-tư, rất tốt với việc nhuộm màu, hòa hợp màu xanh, bên trong nêu màu xanh này làm môn, chẳng phải trong gia hạnh, chỉ nhận

lấy hai màu xanh này, và chẳng phải đều có, nên không nêu châu báu. Nếu ở chỗ vắng vẻ, trước nhận lấy tướng hoa. Nếu ở trong thôn xóm, trước nhận lấy áo xanh, quán màu xanh, đã như thế, màu vàng v.v... cũng thế. Nhưng về đêm, trước nhận lấy vì sao, ban ngày thì nhận lấy áo, ngoài ra, đều như trên. Ngôi sao Ô-sa-tư của ban đêm trong trời, là thù thắng trong các sắc trắng. Đây là tự tánh địa của bốn thắng xứ. Nên biết giải thoát thứ ba như trước, do giải thoát tịnh làm bốn nhân của bốn thắng xứ này. Giải thoát kia làm tư lương có công năng nhập thắng xứ ấy.

Ba giải thoát trước trong các sắc, chỉ khả năng nhận lấy chung tướng tịnh, bất tịnh. Nay, tám thắng xứ trong các sắc, phân biệt ít, nhiều tướng khác màu xanh v.v... nên giải thoát trước, chỉ ở trong sắc, trái bỏ tham dục và tưởng bất tịnh.

Nay, tám thắng xứ có công năng đối với sở duyên, phân tích chế phục, khiến tùy theo ở tâm chuyển. Do đó chứng biết giải thoát thứ ba, vì đều nhận lấy tướng tịnh, nên lập một tên. Bốn thắng xứ sau trong tám thắng xứ, vì sai khác nhận lấy, nên chia làm bốn thứ. Nếu tịnh giải thoát cũng duyên sai khác, nhận lấy tánh tịnh, đồng lập làm một, thì bốn thắng xứ sau lẽ ra cũng lập một. Vì nhân duyên sai khác nên không thể được.

Đã nói về thắng xứ, kể đây sẽ nói về biến xứ. Tụng rằng:

*Biến xứ có mười thứ Tám
như tịnh giải thoát Hai
sau, Vô sắc tịnh Duyên
bốn uẩn địa mình.*

Luận nói: Biến xứ có mười. Nghĩa là quán khắp đất, nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng và hai môn Vô biên xứ của không và thức. Đối với xứ này, kinh đều nói một tướng, trên, dưới và bên cạnh, không có hai vô lượng. Đối với tất cả xứ, không có gián cách, không có lỗ hổng, vì tư duy khắp trọn vẹn, nên gọi là biến xứ, vì khắp các chỗ, nên lập danh từ biến xứ. Hoặc thiện căn này được gọi là xứ, vì hành tướng khắp, nên đặt danh từ biến xứ. Địa v.v... trong đây, biểu thị cho sở duyên.

Thuyết nói biến, nhằm biểu thị hành tướng. Hành tướng dù đồng nhau, nhưng vì sở duyên khác nhau, thế nên Biến xứ được chia làm mười thứ. Kinh nói một, nghĩa là biểu thị đẳng chí này tư duy cảnh tướng của một loại hiện tiền. Nói tướng, nhằm chỉ rõ là tác ý thắng giải. Nếu khác với đây, lẽ ra nói là một biết.

Nói trên, dưới, bên cạnh, là chỉ rõ ý lưu chuyển. Nói không có hai, là biểu thị không có lỗ hổng gián cách.

Nói vô lượng là biểu thị thắng giải vô biên, do sức mài đá ngọc đặng trì khiến hành giả tu quán, tâm tự tại sinh, có công năng quán sát khắp sở duyên.

Vì sao chỉ mười, được gọi là biến xứ?

Vì trên mười này, thì không còn hành tướng khắp, nên chỉ không thức vô biên, của định thứ tư, có thể được nói có hành tướng vô biên, tám biến xứ trước, như tịnh giải thoát tự tánh, đều là thiện căn vô tham. Nếu với giúp đỡ, đều là tánh năm uẩn, thì vì bốn thắng xứ sau, do gia hạnh dẫn sinh, nên đồng với thắng xứ kia, như tịnh giải thoát.

Lại, như tịnh giải thoát dựa vào tĩnh lự thứ tư và duyên xứ sắc cõi Dục làm cảnh.

Vì sao địa v.v... cũng gọi là xứ sắc?

Vì mỗi địa, giới v.v... có sai khác, nên hiển, hình, gọi là địa v.v... như trước đã nói, nên nói địa v.v... Biến xứ không nói giới địa v.v... nên tám thứ trước chỉ duyên sắc xứ.

Gió và giới gió đã không có sai khác, sao có thể nói cũng duyên xứ sắc?

Vấn nạn này phi lý! Vì các thế gian cũng nói là gió đen, gió xoáy v.v...

Do tám thứ trước này duyên với sắc, về lý được thành, hai biến xứ sau, như thứ lớp: Hai không, thức. Tịnh Vô sắc làm tự tánh của không thức kia, mỗi thứ đều duyên bốn uẩn của địa mình làm cảnh.

Công đức của ba môn như giải thoát v.v... này là do đến mà được? Dựa vào thân nào khởi? Tụng rằng:

*Định diệt như trước nói
Khác đều có hai đặc
Vô sắc nương ba cõi
Khác, chỉ cõi người khởi.*

Luận nói: Giải thoát thứ tám như trước đã nói, vì tức là định diệt tận trước. Duyên chung giải thoát v.v... khác do hai đặc, nghĩa là do lìa nhiễm và gia hạnh đặc, vì có từng tập, chưa hề tập, nên tám biến xứ trước, khi tu tập đều tiên, đều dùng nhãn thức làm gia hạnh của mình. Không xứ, biến xứ, đầu tiên tu cũng như thế, vì lẽ đầu tiên, thì phải duyên sắc của không giới, do sức của thắng giải sau khi thành đủ, duyên chung bốn uẩn của địa mình làm cảnh. Thức xứ, biến xứ, lúc tu tập đầu tiên, chỉ dùng ý thức làm gia hạnh của mình, vì đầu tiên, phải duyên

thức làm cảnh. Do sức của thắng giải sau khi thành đủ, cũng duyên bốn uẩn của địa mình làm cảnh. Giải thoát của bốn Vô sắc, hai biến xứ Vô sắc, mỗi thứ đều nương thân ba cõi khởi, phần nhiều đều dựa vào địa dưới, dựa vào địa dưới của mình, đều chấp nhận khởi sau, chỉ vô sở hữu cũng dựa vào địa trên, tất cả địa khác đều nương tựa thân cõi Dục, chỉ ở ba châu trong cõi người, trừ Câu câu lô phía Bắc. Ngoài ra do sức tuệ yếu kém, vì không có Thánh giáo, vì trị tham dục, hai cõi trên không có.

Có thuyết nói: Đầu tiên khởi, chỉ dựa vào cõi người, phải do sức giáo dẫn khởi. Trong cõi người có giáo, trong cõi trời không có. Nếu có đấm chấp nơi lạc không thể khởi đầu tiên, nên con người đầu tiên khởi lui sụt sinh lên các tầng trời cõi Dục, do sức tập đời trước có nghĩa khởi sau.

Lại, vì sao duyên tính lự thứ ba có cả vô lượng bình đẳng mà không có giải thoát bình đẳng?

Không có duyên giải thoát, ở trước đã có nói. Vì giải thoát không có, nên thắng xứ cũng không có, vì giải thoát làm môn nhập thắng xứ, vì thắng xứ không có, nên biến xứ cũng không có, vì thắng xứ làm môn nhập biến xứ.

Lại, định thứ ba tham đấm diệu lạc vì lạc này là cao siêu nhất trong sinh tử, nên không thể phát khởi ba giải thoát v.v... vì ba giải thoát này đều muốn trái với sinh tử. Có cả vô lượng bình đẳng vì thuận theo lạc, nên dựa vào định này, cũng hay tu khởi.

Công đức của ba môn giải thoát v.v... này, nếu hề được một, thì có được tất cả hay không? Nghĩa này đều như thế, nghĩa ấy thế nào?

Được sau, tất nhiên được trước, được trước không phải tất nhiên được sau, nghĩa là được biến xứ, tất nhiên có được ba.

Được thắng xứ. Nghĩa là được giải thoát, biến xứ không định, hoặc được, hoặc không. Nếu được giải thoát, hai thứ kia không nhất định, vì nhập biến xứ, thắng xứ làm môn, vì giải thoát làm môn, nhập thắng xứ. Giải thoát v.v... này sai khác thế nào?

Chỉ hay trái bỏ, gọi là giải thoát, gồm phân tích sở duyên, gọi là thắng xứ, thêm vô biên giải, được gọi là biến xứ, vì ba thiện căn này tu dần dần.

Có sư khác nói: Ba thiện căn do thượng trung hạ nên có sai khác, nghĩa là có thể rũ bỏ, do thù thắng chế phục sở duyên, vì hành tướng vô biên có hơn kém.

Có sư khác nói: Giải thoát chỉ có nhân, biến xứ chỉ có quả, thắng

xứ thì có cả hai.

Nay, phải tư duy, lựa chọn trong hai cõi trên: Nói tức đã không có duyên gì khởi định? Tụng rằng:

*Hai cõi do nghiệp nhân
Năng khởi định Vô sắc
Cõi Sắc khởi tinh lự
Cũng do sức pháp nhĩ.*

Luận nói: Sinh hai cõi trên, do ba duyên chung, có công năng tiến dẫn, sinh định cõi Sắc, cõi Vô sắc:

1. Do sức của nhân: Nghĩa là ở gần thời gian trước và thường tu làm nhân khởi.

2. Do sức nghiệp: Nghĩa là trước từng tạo chiêu cảm địa trên sinh thuận với thọ nghiệp sau. Dị thực nghiệp kia sắp khởi hiện tiền, với thể lực có thể khiến tiến khởi định kia, vì nếu chưa lìa phiền não của địa dưới, thì sẽ không có chấp nhận sinh lên địa trên.

3. Do sức pháp nhĩ: Nghĩa là lúc khí thế giới sắp hoại, hữu tình của địa dưới, pháp như thế có thể khởi tinh lự địa trên, vì đối với pháp thiện mà địa vị này đã có, do sức pháp như thế đều tăng thịnh, nên các hữu sinh trong hai cõi trên, khởi định Vô sắc.

Do sức nghiệp và nhân, không phải sức pháp như thế, trời Vô Vân v.v... vì không bị ba tai hủy hoại, lúc sinh ở cõi Sắc khởi tinh lự, do hai duyên trên và sức pháp như thế. Nếu khi sinh cõi Dục, khởi định trên, mỗi định nên biết thêm sức giáo, do sức giáo, nghĩa là ba châu cõi người, nhưng vì trời cũng nghe giáo, vì yếu kém nên không nói.

Từ trước đến nay, phân biệt các pháp môn thù thắng, đều vì duy trì rộng chánh pháp của Đức Thế Tôn.

Thế nào là chánh pháp? Sẽ trụ trong thời gian bao lâu? Tụng rằng:

*Chánh pháp Phật có hai
Là giáo chứng làm thể
Có giữ nói hành giả
Đây là trụ thế gian.*

Luận nói: Thể chánh pháp của Đức Thế Tôn có hai thứ:

1. Giáo.
2. Chứng.

Giáo, là Khế kinh điều phục, đối pháp. Chứng nghĩa là các đạo vô lậu của ba thừa, nếu chứng chánh pháp trụ ở thế gian, thì giáo pháp đã duy trì rộng rãi này, cũng trụ, về lý, hẳn như thế. Hiện nhận thấy phương

đông, chứng pháp suy yếu, giáo nhiều ẩn mất. Phương Bắc chứng pháp cũng tăng thịnh, nên chánh giáo của Đức Thế Tôn lưu truyền khắp vẫn còn nhiều. Do đó, cảnh trí vô thượng của Như Lai là ngôi nhà mà các Thánh đang cư ngụ. Các A-tỳ-đạt-ma nghĩa thật không có điên đảo nơi nước này thịnh hành, phương Đông không v.v... có khả năng truyền tập.

Giáo pháp trong hai phương đó phần nhiều là nương dựa. Người vâng giữ, người giảng nói được trụ thế gian, chứng chánh pháp trụ, chỉ dựa vào người thực hành, nhưng không phải hành giả chỉ nương tựa pháp chứng, giáo pháp, lẽ ra cũng nương dựa ở người thực hành, nên cho rằng có người tu hành pháp không điên đảo, có khả năng khiến cho pháp chứng tồn tại lâu dài nơi thế gian. Vì khi pháp chứng pháp trụ, giáo pháp cũng trụ, nên giáo pháp được trụ là do công hạnh vâng giữ, giảng nói, chỉ do hành giả giúp cho chứng pháp trụ, nên chánh pháp của Phật thuận theo ba người này, trụ ngắn ấy thời gian, ấy là trụ ở thế gian.

A-tỳ-đạt-ma, chỗ nương tựa của luận này. Luận này thâm nhiếp nghĩa cốt yếu chân thật trong A-tỳ-đạt-ma kia. Nghĩa trong luận kia giải thích có nhiều đường lối. Nay, trong luận này căn cứ vào lý nào để giải thích? Tụng rằng:

*Ca-thấp-di-la lý luận thành
Tôi thường nương kia giải Đối pháp
Có ít lượng giảm là lỗi tôi
Phán pháp chánh lý ở Mâu-ni.*

Luận nói: Nước Ca-thấp-di-la, sư Tỳ-bà-sa nghị luận. A-tỳ-đạt-ma về lý khéo thành lập. Phần nhiều tôi dựa vào lý ấy để giải thích tông của Đối pháp.

Trong đây, Kinh chủ thuật lại bản ý của mình, nói dựa vào đất nước này, các đệ tử đáng Thiện Thệ bàn luận về lý Đối pháp, Đại Tỳ-bà-sa phát khởi chánh cần, quán sát như lý để khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian, vì làm lợi ích cho hữu tình, nên soạn luận này.

Thường nói biểu thị, ít có cách khác, nghĩa là hình bóng sắc đời quá khứ, vị lai bình đẳng Nhưng các pháp tánh rộng lớn rất sâu xa, người nói như thật rất là khó gặp, tự mình chỉ có tuệ giác thật yếu kém, không thể siêng năng cầu người nói như thật, nên đối với việc biện luận rộng đã lập trong lý, có một ít lượng giảm là lỗi của tôi. Các lý các pháp rộng lớn rất sâu, phải xưa đã từng ở chỗ vô lượng Phật, gần gũi tu tập tư lương của chân trí, mới không có tất cả mê lầm đối với cảnh trí.

Lân dụ Độc giác hãy còn không có khả năng phán quyết đối với

pháp tướng, hướng chi các Thanh văn, pháp được chứng tùy theo giáo của người khác, nơi pháp đã chứng kia. Do đó, phán quyết chánh lý các pháp chỉ ở đấng Đại Mâu-ni chân thật.

Thế nên, nhất định biết A-tỳ-đạt-ma thật là Phật nói phải thuận theo tín thọ, tu hành không điên đảo, siêng năng cầu giải thoát!

